

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届特殊奥林匹克运动会跆拳道比赛免分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	确定级别	级别状态
1	北京市	陈霜	女	K44	K44	R
2	北京市	王剑波	男	K44	K44	NC
3	北京市	杨博涛	男	K44	K44	NC
4	福建省	朱志鑫	男	KP60	KP60	NC
5	福建省	丁昌锦	男	K41	K41	NC
6	福建省	李金龙	男	K41	K41	NC
7	福建省	曾美玲	女	K44	K44	NC
8	福建省	黄旭	男	K44	K44	NC
9	福建省	李家伟	男	K44	K44	NC
10	福建省	汤琪	女	K44	K44	C
11	福建省	杨炜鑫	男	K44	K44	NC
12	福建省	张意隆	男	K44	K44	NC
13	甘肃省	高子晨	男	KP60	KP60	NC
14	甘肃省	王兰兰	女	KP60	KP60	NC
15	甘肃省	李德山	男	K41	K41	NC
16	甘肃省	马英虎	男	K44	K44	NC
17	甘肃省	潘莲花	女	K44	K44	C
18	甘肃省	王艳雯	女	K44	K44	NC
19	甘肃省	杨霖祯	男	K44	K44	NC
20	甘肃省	郑远方	男	K44	K44	NC
21	广东省	张世雄	男	K41	K41	NC
22	广东省	郑晓亮	男	K41	K41	NC
23	广东省	陈焕华	男	K44	K44	NC
24	广东省	陈子健	男	K44	K44	NC

25	广东省	何金胜	男	K44	K44	NC
26	广东省	胡健	男	K44	K44	NC
27	广东省	黎远莹	女	K44	K44	NC
28	广东省	李柏富	男	K44	K44	NC
29	广东省	宁赛礼	女	K44	K44	NC
30	广东省	余小亮	男	K44	K44	NC
31	广东省	谭怡琳	女	K44	K44	NC
32	广东省	韦壹鑫蓉	男	K44	K44	NC
33	广东省	杨丽婷	女	K44	K44	C
34	湖南省	谭鸿刚	男	KP60	KP60	NC
35	湖南省	周希成	男	KP60	KP60	NC
36	湖南省	娄元刚	男	K41	K41	NC
37	湖南省	易江红	女	K41	K41	NC
38	湖南省	李婷	女	K44	K44	NC
39	湖南省	文超	男	K44	K44	NC
40	湖南省	姚新	男	K44	K44	NC
41	吉林省	韩博弘	男	KP60	KP60	NC
42	吉林省	高健双	男	K44	K44	NC
43	江苏省	蔡海涛	男	KP60	KP60	NC
44	江苏省	段雪峰	男	KP60	KP60	NC
45	江苏省	顾效宇	男	KP60	KP60	NC
46	江苏省	孙信国	男	KP60	KP60	NC
47	江苏省	王丽	女	KP60	KP60	NC
48	江苏省	王润	女	KP60	KP60	NC
49	江苏省	徐明华	男	KP60	KP60	NC
50	江苏省	杨子涵	男	KP60	KP60	NC
51	江苏省	张梦婕	女	KP60	KP60	NC
52	江苏省	朱赛德	男	KP60	KP60	NC
53	江苏省	江浪	男	K44	K44	NC

54	江苏省	徐连东	男	K44	K44	NC
55	江西省	曾俊	女	KP60	KP60	NC
56	江西省	曾令宣	男	KP60	KP60	NC
57	江西省	仇晓容	女	KP60	KP60	NC
58	江西省	胡孝国	男	KP60	KP60	NC
59	江西省	胡玉娟	女	KP60	KP60	NC
60	江西省	金坤	男	KP60	KP60	NC
61	江西省	李远明	男	KP60	KP60	NC
62	江西省	刘文烨	男	KP60	KP60	NC
63	江西省	万景	男	KP60	KP60	NC
64	江西省	汪海旭	男	KP60	KP60	NC
65	江西省	吴熙凤	女	KP60	KP60	NC
66	江西省	许建玲	女	KP60	KP60	NC
67	江西省	易阳	女	KP60	KP60	NC
68	江西省	潘林	男	K44	K44	NC
69	辽宁省	高源	男	K44	K44	NC
70	内蒙古自治区	齐伟峰	男	KP60	KP60	NC
71	内蒙古自治区	滕煊赫桐	男	KP60	KP60	NC
72	内蒙古自治区	王笑	女	KP60	KP60	NC
73	内蒙古自治区	赵振宏	男	KP60	KP60	NC
74	内蒙古自治区	刘智	男	K44	K44	NC
75	宁夏回族自治区	马凯花	女	KP60	KP60	NC
76	宁夏回族自治区	吴帅	男	KP60	KP60	NC
77	宁夏回族自治区	焦龙	男	K41	K41	NC
78	宁夏回族自治区	蓝海银	男	K41	K41	NC
79	宁夏回族自治区	祁业海	男	K44	K44	NC
80	青海省	多杰拉毛	女	KP60	KP60	NC
81	青海省	景钦凤	女	KP60	KP60	NC
82	青海省	刘延伟	男	KP60	KP60	NC

83	青海省	赛措	女	KP60	KP60	NC
84	山东省	陈亚茹	女	KP60	KP60	NC
85	山东省	黄俊凯	男	KP60	KP60	C
86	山东省	李世杰	男	KP60	KP60	NC
87	山东省	李世奇	男	KP60	KP60	NC
88	山东省	李心毅	女	KP60	KP60	NC
89	山东省	刘俊娜	女	KP60	KP60	C
90	山东省	刘林华	女	KP60	KP60	NC
91	山东省	卢玉浩	男	KP60	KP60	NC
92	山东省	苗世杰	男	KP60	KP60	NC
93	山东省	王轲	女	KP60	KP60	C
94	山东省	肖文绮	女	KP60	KP60	NC
95	山东省	徐晓虹	女	KP60	KP60	C
96	山东省	于倩	女	KP60	KP60	NC
97	山东省	张永岱	男	KP60	KP60	C
98	山东省	张园园	女	KP60	KP60	NC
99	山东省	郑佳俊	男	KP60	KP60	C
100	山东省	杜海涛	男	K41	K41	NC
101	山东省	陈世赫	男	K44	K44	C
102	山东省	陈树磊	男	K44	K44	NC
103	山东省	傅柏诚	男	K44	K44	NC
104	山东省	李书强	男	K44	K44	NC
105	山东省	李羽洁	女	K44	K44	C
106	山东省	刘路东	男	K44	K44	C
107	山东省	邵倩	女	K44	K44	C
108	山东省	石俊	男	K44	K44	NC
109	山西省	张荣	女	K41	K41	NC
110	山西省	魏贵龙	男	K44	K44	NC
111	上海市	陈俊杰	男	KP60	KP60	NC

112	上海市	邱梓真	男	KP60	KP60	NC
113	上海市	沈欣燕	女	KP60	KP60	NC
114	上海市	孙朦	女	KP60	KP60	NC
115	上海市	王开盈	女	KP60	KP60	NC
116	上海市	张雪琳	女	KP60	KP60	NC
117	四川省	陈思怡	女	KP60	KP60	NC
118	四川省	范浩林	男	KP60	KP60	NC
119	四川省	黄远钊	女	KP60	KP60	NC
120	四川省	蒋杨	女	KP60	KP60	NC
121	四川省	刘渝凡	男	KP60	KP60	NC
122	四川省	刘渝扬	男	KP60	KP60	NC
123	四川省	罗丽娜	女	KP60	KP60	NC
124	四川省	邱建英	女	KP60	KP60	NC
125	四川省	徐华梁	男	KP60	KP60	NC
126	四川省	张何颐佳	女	KP60	KP60	NC
127	四川省	地的伍各 草	女	K41	K41	NC
128	四川省	陈彤彤	女	K44	K44	C
129	四川省	公先	男	K44	K44	NC
130	四川省	李益	男	K44	K44	NC
131	四川省	沈力	男	K44	K44	NC
132	四川省	伍凯琳	女	K44	K44	NC
133	四川省	徐红平	男	K44	K44	NC
134	天津市	王占宇	男	KP60	KP60	NC
135	天津市	张溥华	男	KP60	KP60	NC
136	天津市	朱志鹏	男	KP60	KP60	NC
137	天津市	龚敬栩	女	K44	K44	NC
138	天津市	李伟华	男	K44	K44	C
139	天津市	王成至	男	K44	K44	NC
140	西藏自治区	李洋洋	男	KP60	KP60	NC

141	西藏自治区	小卓玛	女	KP60	KP60	NC
142	浙江省	李宁双	女	KP60	KP60	NC
143	浙江省	麻忆天	男	KP60	KP60	NC
144	浙江省	庞佳欣	女	KP60	KP60	NC
145	浙江省	桑林春	男	KP60	KP60	NC
146	浙江省	舒书情	女	KP60	KP60	NC
147	浙江省	唐继豪	男	KP60	KP60	NC
148	浙江省	王露臻	男	KP60	KP60	NC
149	浙江省	邬柳	男	KP60	KP60	NC
150	浙江省	张海焱	女	KP60	KP60	NC
151	浙江省	朱成	男	KP60	KP60	NC
152	浙江省	朱鸣健	男	KP60	KP60	NC
153	浙江省	梁文雄	男	K41	K41	NC
154	浙江省	鲍威宇	男	K44	K44	C
155	浙江省	陈永佳	男	K44	K44	C
156	浙江省	董德胡	男	K44	K44	C
157	浙江省	黄科	男	K44	K44	NC
158	浙江省	李红东	男	K44	K44	NC
159	浙江省	李曼丽	女	K44	K44	C
160	浙江省	倪喆懿	男	K44	K44	C
161	浙江省	姚依楠	女	K44	K44	C
162	浙江省	叶恩灿	女	K44	K44	NC
163	浙江省	应林坚	男	K44	K44	NC
164	浙江省	郑子墨	女	K44	K44	NC
165	浙江省	周应昊	男	K44	K44	C
166	浙江省	姜委魏	女	KP60	KP60	NC
167	重庆市	胡太军	男	KP60	KP60	NC
168	重庆市	黎玲妍	女	KP60	KP60	NC
169	重庆市	李奎	男	KP60	KP60	NC

170	重庆市	廖心语	女	KP60	KP60	NC
171	重庆市	陆怡菡	女	KP60	KP60	NC
172	重庆市	孙豪杰	男	KP60	KP60	NC
173	重庆市	王忆	男	KP60	KP60	NC
174	重庆市	肖朝伟	男	KP60	KP60	NC
175	重庆市	杨璐语	女	KP60	KP60	NC
176	重庆市	郭斌斌	男	K41	K41	NC
177	重庆市	黄海丰	男	K41	K41	NC
178	重庆市	彭巧	男	K41	K41	NC
179	重庆市	刘婷婷	女	K44	K44	NC
180	重庆市	秦长江	男	K44	K44	NC

注：C为“国际确定”状态；NC为“国内确定”状态；本次比赛免分级。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届特殊奥林匹克运动会跆拳道比赛肢体残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	已有级别	级别状态
1	福建省	丁炳文	男	K41		N
2	福建省	陈清钦	女	K44		N
3	福建省	颜淑琴	女	K44		N
4	广东省	刘涛	男	K41		N
5	广东省	陈诗静	女	K44		N
6	广东省	周俊江	男	K44	K44	NR
7	湖南省	李叶	女	K41		N
8	湖南省	刘英杰	男	K41	K41	NR
9	湖南省	宁夏	女	K41	K41	NR
10	湖南省	夏凯	男	K41		N
11	湖南省	陈雨泉	男	K44	K44	NR
12	湖南省	郭泥	男	K44		N
13	湖南省	李秀文	女	K44		N
14	湖南省	欧阳静玲	女	K44		N
15	湖南省	肖诗雨	男	K44	K44	NR
16	江苏省	宋宇浩	男	K44	K44	NR
17	江苏省	许钰	男	K44	K44	NR
18	江西省	黄圣龙	男	K44	K44	NR
19	江西省	罗善缘	男	K44		N
20	江西省	胥紫悦	女	K44	K44	NR
21	江西省	薛山威	男	K44	K44	NR
22	内蒙古自治区	闫博	女	K44	K44	NR
23	内蒙古自治区	周子栋	男	K44		N
24	山东省	刘仕春	女	K41	K41	NR
25	山东省	吴松	男	K41	K41	NR
26	山东省	徐凤	女	K44	K44	NR
27	山西省	李丽雪	女	K44		N
28	山西省	苏晓杰	女	K44	K44	NR

29	上海市	韩剑	男	K41		N
30	上海市	彭祥伟	男	K41		N
31	上海市	权红梅	女	K41		N
32	上海市	魏洪喜	男	K41		N
33	上海市	庄明月	男	K41		N
34	四川省	马郡	女	K41		N
35	四川省	梁志航	男	K44	K44	NR
36	四川省	王新源	男	K44		N
37	四川省	晏瑞谦	男	K44	K44	NR
38	天津市	赵蕊	女	K44		N
39	西藏自治区	次仁平措	男	K41		N
40	浙江省	彭吉元	男	K41		N
41	浙江省	屠欢杰	男	K41		N
42	浙江省	颜靖航	男	K41		N
43	重庆市	韩丹丹	女	K41		N
44	重庆市	纪苏原	女	K41		N
45	重庆市	刘斌	男	K41		N
46	重庆市	刘静	女	K41		N
47	重庆市	聂宇池	女	K41		N
48	重庆市	田宁波	男	K41		N
49	重庆市	王香	女	K41		N
50	重庆市	杨喜凤	女	K41		N
51	重庆市	姚纲	男	K41		N
52	香港特别行政区	吴凯琪	女	K44		N
53	香港特别行政区	张志辉	男	K44		N
54	香港特别行政区	郑仕好	男	K44		N
55	香港特别行政区	朱颖恩	女	K44		N

注：NR为“国内观察”状态，N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会暨第九届特殊奥林匹克运动会跆拳道比赛听力残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	级别状态
1	福建省	蔡艺娇	女	KP60	N
2	福建省	沈梓麟	女	KP60	N
3	广东省	黄道松	男	KP60	N
4	广东省	朱子宇	男	KP60	N
5	河南省	陈键	男	KP60	N
6	河南省	廖晓辉	男	KP60	N
7	河南省	刘文晓	女	KP60	N
8	河南省	刘宗洋	男	KP60	N
9	湖北省	陈世博	男	KP60	N
10	湖北省	王晨	女	KP60	N
11	湖北省	王正	男	KP60	N
12	湖北省	熊启梁	男	KP60	N
13	湖北省	徐明熙	男	KP60	N
14	江苏省	朱轩霆	男	KP60	N
15	青海省	多杰扎西	男	KP60	N
16	青海省	扈嘉行	男	KP60	N
17	青海省	索南卓玛	女	KP60	N
18	青海省	索楠旺秀	男	KP60	N
19	青海省	魏成豪	男	KP60	N
20	青海省	赵晶晶	女	KP60	N
21	山西省	党玲玲	女	KP60	N
22	山西省	王锦荣	男	KP60	N
23	上海市	李君菱	女	KP60	N
24	西藏自治区	噶玛多杰	男	KP60	N
25	四川省	赵忠鑫	男	KP60	N
26	香港特别行政区	陈芷莹	女	KP60	N
27	香港特别行政区	何念澄	男	KP60	N

28	香港特别行政区	李柏醇	男	KP60	N
29	香港特别行政区	周俊健	男	KP60	N

注：N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会 暨第九届特殊奥林匹克运动会跆拳道比赛 肢体残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	9月9日	9:00-9:30	福建省（3人）	惠州市皇冠假日酒店
2		9:00-9:30	广东省（3人）	
3		9:30-10:30	湖南省（9人）	
4		10:30-11:00	江苏省（2人）	
5		10:30-11:00	江西省（4人）	
6		11:00-11:30	内蒙古自治区（2人）	
7		11:00-11:30	山东省（3人）	
8		11:30-12:00	山西省（2人）	
9		11:30-12:00	上海市（5人）	
10		14:00-14:30	四川省（4人）	
11		14:00-14:30	天津市（1人）	
12		14:30-15:00	西藏自治区（1人）	
13		14:30-15:00	浙江省（3人）	
14		15:00-15:30	重庆市（8人）	
15		15:30-16:00	香港特别行政区（4人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。

中华人民共和国第十二届残疾人运动会 暨第九届特殊奥林匹克运动会跆拳道比赛 听力残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	9月9日	9:00-9:30	福建省（2人）	惠州市皇冠假日酒店
2		9:00-9:30	广东省（2人）	
3		9:00-9:30	河南省（4人）	
4		9:30-10:00	湖北省（5人）	
5		9:30-10:00	江苏省（1人）	
6		10:00-10:30	青海省（6人）	
7		10:30-11:00	山西省（2人）	
8		10:30-11:00	上海市（1人）	
9		10:30-11:00	西藏自治区（1人）	
10		10:30-11:00	四川省（1人）	
11		11:00-11:30	香港特别行政区（4人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。